

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG TOÀN CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELECTRICITY AND LIGHTING GLOBAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ELG .JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108867729

**3. Ngày thành lập:** 15/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9B ngách 530/56 đường Thụy Khê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948869668

Fax:

Email: [elg.jsc@gmail.com](mailto:elg.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                  | 1101     |
| 2.  | Sản xuất rượu vang                                             | 1102     |
| 3.  | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                             | 1103     |
| 4.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                        | 1104     |
| 5.  | Sản xuất sợi                                                   | 1311     |
| 6.  | Sản xuất vải dệt thoi                                          | 1312     |
| 7.  | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                        | 1313     |
| 8.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác        | 1391     |
| 9.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                         | 1392     |
| 10. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                       | 1393     |
| 11. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                              | 1394     |
| 12. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu         | 1399     |
| 13. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420     |
| 15. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430     |
| 16. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511     |
| 17. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512     |
| 18. | Sản xuất giày, dép                                             | 1520     |
| 19. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>Chi tiết: Chế biến gỗ.       | 1610     |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác              | 1621     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 22. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1623 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 24. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1701 |
| 25. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1702 |
| 26. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như:<br>+ Giấy ăn, giấy lau chùi,<br>+ Băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh,<br>+ Cốc, chén đĩa, khay bằng giấy.<br>- Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh. | 1709 |
| 27. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2610 |
| 28. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620 |
| 29. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2630 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640 |
| 31. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2651 |
| 32. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2652 |
| 33. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2670 |
| 34. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710 |
| 35. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2720 |
| 36. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2731 |
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2732 |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2733 |
| 39. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2740 |
| 40. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2750 |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2790 |
| 42. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2817 |
| 43. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3313 |
| 45. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 46. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết:<br>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102 |
| 49. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 50. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 51. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 52. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 53. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 54. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;<br>- Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hòa không khí;<br>- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 57. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 58. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 59. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 60. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649 |
| 61. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 62. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sắt, thép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 67. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 69. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719 |
| 70. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4721 |
| 71. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4722 |
| 72. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 73. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 74. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, vécni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su. | 4752 |
| 76. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                 | 4759 |
| 77. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4912 |
| 78. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 79. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 80. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 81. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221 |
| 83. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 84. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 86. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 87. | <p>Chuyển phát chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung. Hoạt động này có thể sử dụng một hoặc nhiều phương thức vận tải, có thể sử dụng phương tiện vận tải của doanh nghiệp hoặc các phương tiện vận tải công cộng;</li> <li>- Phân phối và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện;</li> <li>- Dịch vụ giao hàng tận nhà.</li> </ul> | 5320        |
| 88. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510        |
| 89. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610        |
| 90. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621        |
| 91. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629        |
| 92. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630        |
| 93. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6619        |
| 94. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6810        |
| 95. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ môi giới bất động sản</li> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ đấu giá)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820(Chính) |
| 96. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán và chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 97. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế nội - ngoại thất công trình;</li> <li>- Hoạt động kiến trúc;</li> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ;</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.</li> </ul>                                                                                                                              | 7110        |
| 98. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Trừ các loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 99. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |

|      |                                                                                                                                      |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 100. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Trang trí nội thất;<br>- Trang trí ngoại thất.                                      | 7410 |
| 101. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Chụp ảnh cho mục đích thương mại, bất động sản hoặc du lịch.<br>(Trừ hoạt động báo chí)             | 7420 |
| 102. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác.                                            | 7710 |
| 103. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                       | 7730 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. | 8299 |
| 105. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                       | 4330 |

**6. Vốn điều lệ:** 92.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 9.200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THẾ TÙNG | Số 9B ngách 530/56 đường Thụy Khê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 4.140.000  | 41.400.000.000        | 45,000    | 036092008002                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 4.140.000  | 41.400.000.000        | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | MAI THANH HẢI   | Số 24/72 đường Trần Thái Tông, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 3.680.000  | 36.800.000.000        | 40,000    | 036092004608                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 3.680.000  | 36.800.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ XUÂN HƯNG    | TDP số 13 Nhân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 1.380.000  | 13.800.000.000        | 15,000    | 030084001451                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 1.380.000  | 13.800.000.000        | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THẾ TÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036092008002

Ngày cấp: 18/03/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 9B ngách 530/56 đường Thụy Khê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 9B ngách 530/56 đường Thụy Khê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội